

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 – 2025

Khối lớp Mầm

HỌC KỲ 1			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
1	1	Giới thiệu và làm quen	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob
	2		Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!
2	1	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob	Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!
	2	Bài 1: Thành viên gia đình	- How are you? - I'm fine.
3	1		Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister
4	2	Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister	Cấu trúc: This is my (Mum).
	1		Hội thoại: - Who is this? – This is my (Mum).
5	2	Ôn tập bài 1	Hội thoại: - How are you? - I'm fine.
	1	Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister	- Who is this? - This is my (Mum).
6	2	Bài 2: Lớp học	Từ vựng: Bag, Book, Chair
	1		Cấu trúc: It's a (Bag).
7	2		Hội thoại: - What is it? – It's a (Bag).
8	1	Ôn tập bài 1 và bài 2	Hội thoại: - How are you? - I'm fine.
	2		- What's it? - It's a (Bag).
9	1	Đếm: one Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair	

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
9	2	Bài 3: Màu sắc Từ vựng: Red, Green, Yellow	Từ vựng: Red, Green, Yellow
10	1		Cấu trúc: It's (Red).
	2		
11	1		Hội thoại: - What colour is it? - It's (red).
	2		
12	1		Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What's it? - It's (a bag). - What colour is it? - It's (red).
	2	Ôn tập bài 2 và bài 3 Từ vựng: Bag, Book, Chair Red, Green, Yellow	
13	1	Bài 4: Đồ chơi Từ vựng: Ball, Car, Doll	Từ vựng: Ball, Car, Doll
	2		Cấu trúc: It's my (Ball).
14	1		
	2		Hội thoại: - What is it? - It's my (Ball).
15	1		
	2		
16	1	Ôn tập bài 3 và bài 4 Đếm: one two. Từ vựng: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll	Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What is it? - It's (my ball). - What colour is it? - It's (red).
	2	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Ôn tập bài 1 và bài 2: Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair Hội thoại: - Who is this? - This is my (Mum). - What is it? - It's a (Bag).
17	1		Ôn tập bài 3 và bài 4: Từ vựng: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll Hội thoại: - What colour is it? - It's (Red). - What is it? - It's my (Ball).
	2		KIỂM TRA HỌC KỲ 1
18	1		
	2		

HỌC KỲ 2			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
19	1	Bài 5: Cơ thể Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear	Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear
	2		
20	1		Cấu trúc: It's my (Nose).
	2		
21	1		Hội thoại:
	2		- What is it? - It's my (Nose).
22	1	Ôn tập bài 5 Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear	Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is it? - It's (my Nose).
	2	Bài 6: Quần áo Từ vựng: Hat, Shirt, Dress	Từ vựng: Hat, Shirt, Dress
23	1		
	2		Cấu trúc: This is a (Hat).
24	1		Hội thoại:
	2		- What is this? - This is a (Hat).
25	1		Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is it? - It's (my Nose). - What is this? - This is a (Hat).
	2	Ôn tập bài 5 và bài 6 Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress	
26	1	Bài 7: Động vật Từ vựng: Cat, Dog, Fish	Từ vựng: Cat, Dog, Fish
	2		
27	1		Cấu trúc: It's a (Cat).
	2		
28	1		Hội thoại:
	2		- What is this? - It's a (Cat).
29	1	Ôn tập bài 6 và bài 7 Từ vựng: Hat, Shirt, Dress Cat, Dog, Fish	Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - This is a (Hat). - What is this? - It's a (Cat).
	2	Bài 8: Đồ ăn và thức uống Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk	Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk
30	1		
	2		Cấu trúc: I like (Apples).
31	1		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
31	2	Bài 8: Đồ ăn và thức uống	Hội thoại: - What do you like? - I like (Apples).
32	1	Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk	Hội thoại: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).
	2	Ôn tập bài 7 và bài 8 Từ vựng: Cat, Dog, Fish Apple, Banana, Biscuit, Milk	
33	1	Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	Ôn tập bài 5 và bài 6: Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress Hội thoại: - What is it? - It's my (Nose). - What is this? - This is a (Hat).
	2		Ôn tập bài 7 và bài 8: Từ vựng: Cat, Dog, Fish Apple, Banana, Biscuit, Milk Hội thoại: - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).
34	1	KIỂM TRA HỌC KỲ 2	
	2		
35	1	<i>dự phòng</i>	
	2		

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 – 2025

Khối lớp Chồi

HỌC KỲ 1			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
1	1	Giới thiệu và làm quen Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa
	2		Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!
2	1		Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you.
	2		Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby
3	1	Bài 1: Thành viên gia đình Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby	Cấu trúc: It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).
	2		Hội thoại: - Who is it? – It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).
4	1		Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? – It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).
	2		
5	1		Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? – It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).
	2	Ôn tập bài 1 Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby	
6	1	Bài 2: Lớp học Từ vựng: Crayon, Paper, Picture, Table	Từ vựng: Crayon, Paper, Picture, Table
	2		Cấu trúc: It's a (Crayon).
7	1		Hội thoại: - What is it? – It's a (Crayon).
	2		
8	1		
	2		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
9	1	Ôn tập bài 1 và bài 2 Đếm: one two Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby Crayon, Paper, Picture, Table	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). - What's it? - It's a (Crayon).
	2	Bài 3: Màu sắc Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue	Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue
10	1		Cấu trúc: It's (Pink).
	2		
11	1		Hội thoại: - What colour is it? - It's (Pink).
	2		
12	1	Ôn tập bài 2 và bài 3 Từ vựng: Circle, Square Crayon, Paper, Picture, Table Pink, Orange, White, Blue	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's it? - It's a (Crayon). - What colour is it? - It's (Pink).
	2		
13	1	Bài 4: Đồ chơi Từ vựng: Boat, Kite, Plane, Train	Từ vựng: Boat, Kite, Plane, Train
	2		Cấu trúc: I want a (Boat).
14	1		
	2		Hội thoại: - What do you want? - I want a (Boat).
15	1		
	2		
16	1	Ôn tập bài 3 và bài 4 Đếm: one two three. Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What colour is it? - It's (Pink). - What do you want? - I want a (Boat).
	2	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Ôn tập bài 1 và bài 2: Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby Crayon, Paper, Picture, Table Hội thoại: - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). - What is it? - It's a (Crayon).

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
17	1	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Ôn tập bài 3 và bài 4: Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train Hội thoại: - What colour is it? - It's (Pink). - What do you want? - I want a (Boat).
	2		KIỂM TRA HỌC KỲ 1
18	1		
	2		

HỌC KỲ 2			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
19	1	Bài 5: Cơ thể Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs	Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs
	2		Cấu trúc: I've got (one Head).
20	1		
	2		Hội thoại: - What have you got? - I've got (one Head).
21	1		
	2		Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What have you got? - I've got (one Head).
22	1	Ôn tập bài 5 Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs	
	2	Bài 6: Quần áo Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks
23	1		Cấu trúc: This is a (Skirt). These are (Trousers).
	2		
24	1		Hội thoại: - What is this? - This is a (Skirt). - What are these? - These are (Trousers).
	2		
25	1		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
25	2	Ôn tập bài 5 và bài 6 Đếm: one two three four. Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What have you got? - I've got (one Head). - What is this? - This is a (Skirt). - What are these? - These are (Trousers).
26	1	Bài 7: Động vật Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit	Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit
	2		
27	1		Hội thoại: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	2		
28	1		Từ vựng: Big, Small.
	2		Hội thoại: - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).
29	1	Ôn tập bài 6 và bài 7 Đếm: one two three four five. Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks Cow, Duck, Pig, Rabbit	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What is this? - This is a (Skirt). - What are these? - These are (Trousers). - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).
	2	Bài 8: Đồ ăn và thức uống Từ vựng: Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Từ vựng: Juice, Orange, Carrot, Sandwich
30	1		
	2		Cấu trúc: I like (Juice).
31	1		
	2		Hội thoại: - Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.
	1		
32	2	Ôn tập bài 7 và bài 8 Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small). - Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
33	1	Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	Ôn tập bài 5 và bài 6: Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks Hội thoại: - What have you got? - I've got (one Head). - What is this? - This is a (Skirt). - What are these? - These are (Trousers).
	2		Ôn tập bài 7 và bài 8: Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich Hội thoại: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.
34	1	KIỂM TRA HỌC KỲ 2	
	2		
35	1		
	2	<i>dự phòng</i>	

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 – 2025

Khối lớp Lá

HỌC KỲ 1			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
1	1	Giới thiệu và làm quen Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben
	2		Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!
2	1	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you. And you?
	2		Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV
3	1	Bài 1: Ngôi nhà Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Cấu trúc: There is a (Bedroom).
	2		Hội thoại: - What is in your house? - There is a (Bedroom).
4	1	Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom).
	2		Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom).
5	1	Ôn tập bài 1 Đếm: one two three. Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom).
	2		Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom).
6	1	Bài 2: Trường học Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing
	2		Cấu trúc: There is a (Door).
7	1	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing	Cấu trúc: There is a (Door).
	2		Cấu trúc: There is a (Door).

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
8	1	Bài 2: Trường học	Hội thoại: - What is in your class/ school? - There is a (Door).
	2	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing	
9	1	Ôn tập bài 1 và bài 2 Đếm: four five six Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV Door, Window, Slide, Swing	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom). - What is in your class/ school? - There is a (Door).
	2		Từ vựng: Happy, Sad, Hungry, Thirsty
10	1	Bài 3: Cảm xúc và cảm giác Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Cấu trúc: I'm (Happy).
	2		Hội thoại: - How are you feeling? - I'm (Happy).
11	1		
	2		
12	1	Ôn tập bài 2 và bài 3 Đếm: six seven Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your class/ school? - There is a (Door). - How are you feeling? - I'm (Happy).
	2		
13	1	Bài 4: Thời tiết Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Từ vựng: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy
	2		
14	1		Cấu trúc: It's (Sunny).
	2		
15	1		Hội thoại: - Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	2		
16	1	Ôn tập bài 3 và bài 4 Đếm: one to seven. Từ vựng: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - How are you feeling? - I'm (Happy). - Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
16	2	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Ôn tập bài 1 và bài 2: Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV Door, Window, Slide, Swing Hội thoại: - What is in your house? - There is a (Bedroom). - What is in your class/ school? - There is a (Door).
17	1		Ôn tập bài 3 và bài 4: Từ vựng: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy Hội thoại: - How are you feeling? - I'm (Happy). - Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	2	KIỂM TRA HỌC KỲ 1	
18	1		
	2		

HỌC KỲ 2			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
19	1	Bài 5: Động vật Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion
	2		
20	1		Cấu trúc: It's a (Tiger).
	2		
21	1		Hội thoại:
	2		- Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.
22	1	Ôn tập bài 5 Đếm: eight Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	2	Bài 6: Nghề nghiệp Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter
23	1		
	2		Cấu trúc: He/ She is a (Doctor).
24	1		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
24	2	Bài 6: Nghề nghiệp	Hội thoại: - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).
25	1	Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	
	2	Ôn tập bài 5 và bài 6 Đếm: eight nine Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).
26	1	Bài 7: Đồ ăn Từ vựng: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Từ vựng: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice
	2		
27	1		Cấu trúc: - I like (Cakes).
	2		
28	1		Hội thoại: - What do you like? - I like (Cakes).
	2		
29	1	Ôn tập bài 6 và bài 7 Đếm: one to ten Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor). - What do you like? - I like (Cakes).
	2		Từ vựng: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza
30	1		Cấu trúc: The flowers are yellow. The leaves are green.
	2		The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
31	1		Hội thoại: - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
	2		
32	1	Bài 8: Dã ngoại Từ vựng: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
32	2	Ôn tập bài 7 và bài 8 Từ vựng: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - What do you like? - I like (Cakes). - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
33	1	Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	Ôn tập bài 5 và bài 6: Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter Hội thoại: - Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. - What does he/ she do? - He/ she is a (Doctor).
	2		Ôn tập bài 7 và bài 8: Từ vựng: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza Hội thoại: - What do you like? - I like (Cakes). - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
34	1	KIỂM TRA HỌC KỲ 2	
	2		
35	1	<i>dự phòng</i>	
	2		

SPROUTS (3-4 years old)

Curriculum: *My little fun 1*

1. Học kỳ 1

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
1	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob</i> .
		2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob</i> . Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i>
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine.	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob</i> . Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i> Get acquainted with simple conversation: <i>How are you? - I'm fine.</i>
	1: Family members	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Mum, Dad, Brother, Sister</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> .
3		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:	
3	1: Family members	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister	Structure: This is my (Mum).	Listen and use vocabulary learned (<i>Mum, Dad, Brother, Sister</i>) to make a sentence: <i>This is my (Mum)</i> .	
4		1			Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> .	
		5	2	Conversation: - Who is this? - This is my (Mum).	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down!	
1			Listen and follow instructions while participating in the game.			
5		Review unit 1	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister	Conversation: - How are you? - I'm fine. - Who is this? - This is my (Mum).	Listen and use structure learned <i>This is my (Mum)</i> to make a conversation: <i>Who is this? - This is my (Mum)</i> .
						Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> .
					Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down!	
					Listen and follow instructions while participating in the game.	

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
6	2: Classroom	1	Vocabulary: Bag, Book, Chair		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Bag, Book, Chair</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
7		1	Vocabulary: Bag, Book, Chair	Structure: A (bag). It's a (bag).	Listen and use vocabulary learned (<i>Bag, Book, Chair</i>) to make a sentence: <i>A (bag). It's a (bag)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
8		1	Vocabulary: Bag, Book, Chair	Conversation: - What is it? - It's a (bag).	Listen and use structure learned <i>It's a (bag)</i> to make a conversation: <i>What is it? - It's a (bag)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
9	Review unit 2	1	Count: one Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair	Conversation: - How are you? - I'm fine. - Who is this? - This is my (Mum). - What's it? - It's (a bag).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine.</i> - <i>Who is this? - This is my (Mum).</i> - <i>What's it? - It's (a bag).</i>
	3: Colours	2	Vocabulary: Red, Green, Yellow		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Red, Green, Yellow.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song.</i>
10		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
11		2	Vocabulary: Red, Green, Yellow	Structure: It's (red).	Listen and use vocabulary learned (<i>Red, Green, Yellow</i>) to make a sentence: <i>It's (Red).</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song.</i>
		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
11	3: Colours	2	Vocabulary: Red, Green, Yellow	Conversation: - What colour is it? - It's (red).	Listen and use structure learned <i>It's (Red)</i> to make a conversation: <i>What colour is it? - It's (Red)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
12		1			
12	Review unit 3	2	Vocabulary: Bag, Book, Chair Red, Green, Yellow	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What's it? - It's (a bag). - What colour is it? - It's (red).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's it? - It's (a bag). - What colour is it? - It's (red).
13	4: Toys	1	Vocabulary: Ball, Car, Doll		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Ball, Car, Doll</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
14	4: Toys	1	Vocabulary: Ball, Car, Doll	Structure: It's my (ball).	Listen and use vocabulary learned (<i>Ball, Car, Doll</i>) to make a sentence: <i>It's my (Ball)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
15		1	Vocabulary: Ball, Car, Doll	Conversation: - What is it? - It's my (ball).	Listen and use structure learned <i>It's my (Ball)</i> to make a conversation: <i>What is it? - It's my (Ball)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
16	<i>Review unit 4</i>	1	Count: one two. Vocabulary: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What is it? - It's (my ball). - What colour is it? - It's (red).	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What is it? - It's (my ball). - What colour is it? - It's (red).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
16	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair	Conversation: - Who is this? - This is my (Mum). - What is it? - It's a (bag).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>Who is this? - This is my (Mum).</i> - <i>What is it? - It's a (bag).</i>
17		1	Vocabulary: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll	Conversation: - What colour is it? - It's (red). - What is it? - It's my (ball).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What colour is it? - It's (red). - What is it? - It's my (ball).
18	EXAM	2			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
		1			
		2			

2. Học kỳ 2

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
19	5: Body parts	1	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Nose, Mouth, Eye, Ear</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
20		1	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Structure: It's my (nose).	Listen and use vocabulary learned (<i>Nose, Mouth, Eye, Ear</i>) to make a sentence: <i>It's my (Nose)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
21		1	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Conversation: - What is it? - It's my (nose).	Listen and use structure learned <i>It's my (Nose)</i> to make a conversation: <i>What is it? - It's my (Nose)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
22	Review unit 5	1	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is it? - It's (my nose).	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: <i>What's your name? - My name is ...</i> Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What is it? - It's (my nose).</i>
	6: Clothes	2	Vocabulary: Hat, Shirt, Dress		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Hat, Shirt, Dress</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> .
1				Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.	
23		2	Vocabulary: Hat, Shirt, Dress	Structure: This is a (hat).	Listen and use vocabulary learned (<i>Hat, Shirt, Dress</i>) to make a sentence: <i>This is a (Hat)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> .
24		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
24	6: Clothes	2	Vocabulary: Hat, Shirt, Dress	Conversation: - What is this? - This is a (hat).	Listen and use structure learned <i>This is a (Hat)</i> to make a conversation: <i>What is this? - This is a (Hat)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
25		1			
25	Review unit 6	2	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is it? - It's (my nose). - What is this? - This is a (hat).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What is it? - It's (my nose).</i> - <i>What is this? - This is a (hat).</i>
26	7: Animals	1	Vocabulary: Cat, Dog, Fish		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Cat, Dog, Fish</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
27	7: Animals	1	Vocabulary: Cat, Dog, Fish	Structure: It's a (Cat).	Listen and use vocabulary learned (Cat, Dog, Fish) to make a sentence: It's a (Cat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
28		1	Vocabulary: Cat, Dog, Fish	Conversation: - What is this? - It's a (Cat).	Listen and use structure learned It's a (Cat) to make a conversation: What is this? - It's a (Cat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
29	Review unit 7	1	Vocabulary: Hat, Shirt, Dress Cat, Dog, Fish	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - This is a (hat). - What is this? - It's a (Cat).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - This is a (hat). - What is this? - It's a (Cat).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
29	8: Food and drinks	2	Vocabulary: Apple, Banana, Biscuit, Milk		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Apple, Banana, Biscuit, Milk</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> .
30		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2	Vocabulary: Apple, Banana, Biscuit, Milk	Structure: I like (Apples).	Listen and use vocabulary learned (Apple, Banana, Biscuit, Milk) to make a sentence: I like (Apples). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Food and drinks song.
31		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2	Vocabulary: Apple, Banana, Biscuit, Milk	Conversation: - What do you like? - I like (Apples).	Listen and use structure learned I like (Apples) to make a conversation: What do you like? - I like (Apples). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Food and drinks song.
32		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
32	Review unit 8	2	Vocabulary: Cat, Dog, Fish Apple, Banana, Biscuit, Milk	Conversation: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is ... - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).
33	REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress	Conversation: - What is it? - It's my (nose). - What is this? - This is a (hat).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>What is it? - It's my (nose).</i> - <i>What is this? - This is a (hat).</i>
		2	Vocabulary: Cat, Dog, Fish Apple, Banana, Biscuit, Milk	Conversation: - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>What is this? - It's a (Cat).</i> - <i>What do you like? - I like (Apples).</i>
34	EXAM	1			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
		2			
35		1			
	BACK-UP DAY	2			

BUDS (4-5 years old)

Curriculum: My little fun 2

1. Học kỳ 1

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
1	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa.</i>
		2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i>
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you.	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i> Get acquainted with simple conversation: <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i>
	1: Family members	2	Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Grandma, Grandpa, Baby.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song.</i>
3		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
3	1: Family members	2	Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby	Structure: It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).	Listen and use vocabulary learned (<i>Grandma, Grandpa, Baby</i>) to make a sentence: <i>It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
4		1			
4		2	Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby	Conversation: - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).	Listen and use structure learned <i>It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby)</i> to make a conversation: <i>Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		1			
5	Review unit 1	2	Count: one. Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).	Review the knowledge learned in lesson 1. Listen and repeat the number learned during the day: <i>One</i> . Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby)</i> .

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
6	2: Classroom	1	Vocabulary: Crayon, Paper, Picture, Table		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Crayon, Paper, Picture, Table</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
7		1	Vocabulary: Crayon, Paper, Picture, Table	Structure: It's a (crayon).	Listen and use vocabulary learned (<i>Crayon, Paper, Picture, Table</i>) to make a sentence: <i>It's a (Crayon)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
8		1	Vocabulary: Crayon, Paper, Picture, Table	Conversation: - What is it? - It's a (crayon).	Listen and use structure learned <i>It's a (Crayon)</i> to make a conversation: <i>What is it? - It's a (Crayon)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
9	Review unit 2	1	Count: one, two. Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby Crayon, Paper, Picture, Table	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). - What's it? - It's a (crayon).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two</i> . Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).</i> - <i>What's it? - It's a (crayon).</i>
		2	Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Pink, Orange, White, Blue</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song</i> .
10	3: Colours	1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2		Structure: It's (pink).	Listen and use vocabulary learned (<i>Pink, Orange, White, Blue</i>) to make a sentence: <i>It's (Pink)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song</i> .
11		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
11	3: Colours	2	Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue	Conversation: - What colour is it? - It's (pink).	Listen and use structure learned <i>It's (Pink)</i> to make a conversation: <i>What colour is it? - It's (Pink)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		1			
12	Review unit 3	2	Vocabulary: Circle, Square. Crayon, Paper, Picture, Table Pink, Orange, White, Blue	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's it? - It's a (crayon). - What colour is it? - It's (pink).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Listen and repeat vocabulary learned during the day: Circle, Square. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's it? - It's a (crayon). - What colour is it? - It's (pink).
13	4: Toys	1	Vocabulary: Boat, Kite, Plane, Train		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Boat, Kite, Plane, Train</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
14	4: Toys	1	Vocabulary: Boat, Kite, Plane, Train	Structure: I want a (boat).	Listen and use vocabulary learned (<i>Boat, Kite, Plane, Train</i>) to make a sentence: <i>I want a (Boat)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
15		1	Vocabulary: Boat, Kite, Plane, Train	Conversation: - What do you want? - I want a (boat).	Listen and use structure learned <i>I want a (Boat)</i> to make a conversation: <i>What do you want? - I want a (Boat)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
16	Review unit 4	1	Count: one two three. Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What colour is it? - It's (pink). - What do you want? - I want a (boat).	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Listen and repeat the number learned during the day to count: One Two Three. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What colour is it? - It's (pink). - What do you want? - I want a (boat).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
16	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby Crayon, Paper, Picture, Table	Conversation: - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). - What is it? - It's a (crayon).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).</i> - <i>What is it? - It's a (crayon).</i>
17		1	Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train	Conversation: - What colour is it? - It's (pink). - What do you want? - I want a (boat).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What colour is it? - It's (pink). - What do you want? - I want a (boat).
18	EXAM	2			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
		1			
		2			

2. Học kỳ 2

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
19	5: Body parts	1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Head, Hands, Arms, Legs</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
20		1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Structure: I've got (one head).	Listen and use vocabulary learned (<i>Head, Hands, Arms, Legs</i>) to make a sentence: <i>I've got (one Head)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
21		1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Conversation: - What have you got? - I've got (one head).	Listen and use structure learned <i>I've got (one head)</i> to make a conversation: <i>What have you got? - I've got (one head)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
22	Review unit 5	1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What have you got? - I've got (one head).	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: <i>What's your name? - My name is ...</i> Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What have you got? - I've got (one head).</i>
	6: Clothes	2	Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Skirt, Trousers, Shorts, Socks</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> .
1				Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.	
23		2	Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Structure: This is a (skirt). These are (trousers).	Listen and use vocabulary learned (<i>Skirt, Trousers, Shorts, Socks</i>) to make a sentence: <i>This is a (Skirt)/ These are (trousers)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> .
24		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
24	6: Clothes	2	Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Conversation: - What is this? - This is a (skirt). - What are these? - These are (trousers).	Listen and use structure learned <i>This is a (Skirt)/ These are (trousers)</i> to make a conversation: <i>What is this? - This is a (Skirt)/ What are these? - These are (Trousers)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
25		1			
	Review unit 6	2	Count: one two three four. Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What have you got? - I've got (one head). - What is this? - This is a (skirt). - What are these? - These are (trousers).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two Three Four</i> . Make a simple conversation using 4 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What have you got? - I've got (one head).</i> - <i>What is this? - This is a (Skirt)./</i> - <i>What are these? - These are (Trousers).</i>

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
26	7: Animals	1	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Cow, Duck, Pig, Rabbit</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
2				Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.	
27		1	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit	Conversation: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Listen and repeat structures learned during the day: <i>Yes, it is./ No, it isn't</i> . Listen and use structures learned <i>Yes, it is./ No, it isn't</i> to make a conversation: <i>Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
28	7: Animals	1	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit Big, Small	Conversation: - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).	Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Big, Small</i> . Listen and use vocabulary learned (<i>Big, Small</i>) to make a sentence: <i>It's (Big/ Small)</i> . Listen and use structure learned <i>It's (Big/ Small)</i> to make a conversation: <i>How is the (Cow)? - It's (Big/ Small)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
29	Review unit 7	1	Count: one two three four five. Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks Cow, Duck, Pig, Rabbit	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - What is this? - This is a (skirt). - What are these? - These are (trousers). - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two Three Four Five</i> . Make a simple conversation using 5 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What is this? - This is a (skirt). /</i> - <i>What are these? - These are (trousers).</i> - <i>Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i> - <i>How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).</i>

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
29	8: Food and drinks	2	Vocabulary: Juice, Orange, Carrot, Sandwich		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Juice, Orange, Carrot, Sandwich</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> .
30		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2	Vocabulary: Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Structure: I like (Juice).	Listen and use vocabulary learned (<i>Apple, Banana, Biscuit, Milk</i>) to make a sentence: <i>I like (Juice)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> .
31		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
31	8: Food and drinks	2	Vocabulary: Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Conversation: - Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned <i>Yes, I do./ No, I don't</i> to make a conversation: <i>Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
32		1			
32	Review unit 8	2	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is ... - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small). - Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 5 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you.</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i> - <i>How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).</i> - <i>Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.</i>
33	REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Conversation: - What have you got? - I've got (one head). - What is this? - This is a (skirt). - What are these? - These are (trousers).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>What have you got? - I've got (one head).</i> - <i>What is this? - This is a (skirt).</i> - <i>What are these? - These are (trousers).</i>

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
33	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Conversation: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i> - <i>Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.</i>
34	EXAM	1			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
		2			
35		1			
	BACK-UP DAY	2			

LEAVES (5-6 years old)

Curriculum: My little fun 3

1. Học kỳ 1

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
1	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben.</i>
		2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i>
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Conversation: - Hello class, I'm (Linda). - Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you. And you?	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i> Get acquainted with simple conversation: <i>How are you? - I'm fine, thank you. And you?</i>

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
2	1: My house	2	Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Bedroom, Kitchen, Living room, TV</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My house song</i> .
3		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
3		2	Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Structure: There is a (TV).	Listen and use vocabulary learned (<i>Bedroom, Kitchen, Living room, TV</i>) to make a sentence: <i>There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My house song</i> .
4		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
4	1: My house	2	Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Conversation: - What is in your house? - There is a (TV).	Listen and use structure learned <i>There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV)</i> to make a conversation: <i>What is in your house? - There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV)</i>
		1			Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My house song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
5	Review unit 1	2	Count: one two three Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV).	Review the knowledge learned in lesson 1. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two Three</i> . Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you, and you?</i> - <i>What is in your house? - There is a (TV).</i>
6	2: My school	1	Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Door, Window, Slide, Swing</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My school song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
7	2: My school	1	Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing	Structure: There is a (door).	Listen and use vocabulary learned (<i>Door, Window, Slide, Swing</i>) to make a sentence: <i>There is a (Door)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My school song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
2					
8		1	Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing	Conversation: - What is in your class/ school? - There is a (Door).	Listen and use structure learned <i>There is a (Door)</i> to make a conversation: <i>What is in your class/ school? - There is a (Door)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My school song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
9	Review unit 2	1	Count: 4 5 6 Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV Door, Window, Slide, Swing	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV). - What is in your class/ school? - There is a (Door).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>Four Five Six</i> . Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you, and you?</i> - <i>What is in your house? - There is a (TV)</i> . - <i>What is in your class/ school? - There is a (Door)</i> .

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
9	3: Feelings	2	Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Happy, Sad, Hungry, Thirsty</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Feelings song</i> .
10		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2	Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Structure: I'm (happy).	Listen and use vocabulary learned (<i>Happy, Sad, Hungry, Thirsty</i>) to make a sentence: <i>I'm (Happy)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Feelings song</i> .
11		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2	Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Conversation: - How are you feeling? - I'm (happy).	Listen and use structure learned <i>I'm (Happy)</i> to make a conversation: <i>How are you feeling? - I'm (Happy)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Feelings song</i> .
12		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
12	Review unit 3	2	Count: 6 7 Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your class/ school? - There is a (Door). - How are you feeling? - I'm (happy).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>Six Seven</i> . Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you, and you?</i> - <i>What is in your class/ school? - There is a (Door).</i> - <i>How are you feeling? - I'm (happy).</i>
13	4: Weather	1	Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Sunny, Rainy, Windy, Cloudy</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Weather song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
14		1	Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Structure: It's (sunny).	Listen and use vocabulary learned (<i>Sunny, Rainy, Windy, Cloudy</i>) to make a sentence: <i>It's (Sunny)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Weather song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
15	4: Weather	1	Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Conversation: - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned Yes, it is./ No, it isn't to make a conversation: Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Weather song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
16	Review unit 4	1	Count: 1-7 Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - How are you feeling? - I'm (happy). - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-7. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you, and you?</i> - <i>How are you feeling? - I'm (happy).</i> - <i>Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i>
	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV Door, Window, Slide, Swing	Conversation: - What is in your house? - There is a (TV). - What is in your class/ school? - There is a (Door).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>What is in your house? - There is a (TV).</i> - <i>What is in your class/ school? - There is a (Door).</i>

Week	Unit	Day	Words	Structures	<i>Students may:</i>
17	REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Conversation: - How are you feeling? - I'm (happy). - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: <i>- How are you feeling? - I'm (happy).</i> <i>- Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i>
		2			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
18	EXAM	1			
		2			

2. Học kỳ 2

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
19	5: Animals	1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
20		1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Structure: It's a (tiger).	Listen and use vocabulary learned (<i>Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion</i>) to make a sentence: <i>It's a (Tiger)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
21		1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Conversation: - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned Yes, it is./ No, it isn't to make a conversation: Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
22	Review unit 5	1	Count: 8 Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: <i>What's your name? - My name is ...</i> Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-8. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you. And you?</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i>
	6: Jobs	2	Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Jobs song.</i>
23		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
23	6: Jobs	2	Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Structure: He/ She is a (Doctor).	Listen and use vocabulary learned (<i>Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter</i>) to make a sentence: <i>He/ She is a (Doctor)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Jobs song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
24		1			
25		2	Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Conversation: - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).	Listen and use structure learned <i>He/ She is a (Doctor)</i> to make a conversation: <i>What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Jobs song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		1			

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
25	Review unit 6	2	Count: 8 9 Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>Eight Nine</i> . Make a simple conversation using 4 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you. And you?</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i> - <i>What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).</i>
26	7: Food	1	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
27		1	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Structure: I like (salad).	Listen and use vocabulary learned <i>Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice</i> to make a sentence: <i>I like (Cakes)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> .
		2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
28	7: Food	1	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Conversation: - What do you like? - I like (salad).	Listen and use struture learned <i>I like (Cakes)</i> to make a conversation: <i>What do you like? - I like (Cakes)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
29	Review unit 7	1	Count: 1 - 10 Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor). - What do you like? - I like (Cakes).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>1-10</i> . Make a simple conversation using 4 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you. And you?</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).</i> - <i>What do you like? - I like (Cakes).</i>
	8: Picnic	2	Vocabulary: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Picnic song</i> .
30		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
30	8: Picnic	2	Vocabulary: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Structure: The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Listen and use vocabulary learned (<i>Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza</i>) to make a sentence: <i>The flowers are yellow. The leaves are green.</i> <i>The bees are small. The trees are big.</i> <i>The pizza is yummy.</i>
31		1			Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Picnic song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
31		2	Vocabulary: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Conversation: - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Listen and use structures learned <i>The flowers are yellow. The leaves are green.</i> <i>The bees are small. The trees are big.</i> <i>The pizza is yummy.</i> to make a conversation: <i>How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green.</i> <i>The bees are small. The trees are big.</i> <i>The pizza is yummy.</i>
32		1			Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Picnic song</i> . Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
32	Review unit 8	2	Count: 1 - 10 Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is ... - What do you like? - I like (Cakes). - What is it? - It's a (Tree). - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-10. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - <i>How are you? - I'm fine, thank you. And you?</i> - <i>What's your name? - My name is ...</i> - <i>What do you like? - I like (Cakes).</i> - <i>How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green.</i> <i>The bees are small. The trees are big.</i> <i>The pizza is yummy.</i>
33	REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Conversation: - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. - What does he/ she do? - He/ she is a (Doctor).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.</i> - <i>What does he/ she do? - He/ she is a (Doctor).</i>
		2	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Conversation: - What do you like? - I like (Cakes). - How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - <i>What do you like? - I like (Cakes).</i> - <i>How is/ are the ...? - The flowers are yellow. The leaves are green.</i> <i>The bees are small. The trees are big.</i> <i>The pizza is yummy.</i>
34	EXAM	1			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
		2			
35	BACK-UP DAY	1			
		2			

PHỤ LỤC. Mục tiêu chất lượng Chương trình làm quen với tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo

A. HỌC KỲ I:

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
Trẻ 3-4 tuổi	Nghe	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 3; ✓ Nghe và làm theo yêu cầu đơn lẻ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài vắn, bài thơ, bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen to words for people, names of objects, things and actions that are very simple and familiar to all ages (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 3; ✓ Listen and follow simple, familiar single requests (Stand up! Sit down!); ✓ Listen and respond with gestures, actions, 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and below structures; How are you ? - I'm fine; What's your name? - My name is ...); ✓ Listen and respond with gestures, actions or answer with 1-2 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in very simple, age-appropriate games;
	Nói	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ và trả lời bằng 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...); ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat, say words for people, names of things, things and actions that are simple and familiar (within topics that include vocabulary and structures

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		<p>thuộc khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-2 từ) khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số bài văn vần, bài thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyện đã được nghe; 	<p>below);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Pronounce single words relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures and answer with 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is ...); ✓ Respond with gestures, actions or 1-2 word answers in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1-2 words) when participating in very simple, age-appropriate games; ✓ Recall some very simple and familiar rhymes and poems; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...); ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); <p>---</p> <p>Topic: Family members <i>Vocabulary:</i> Mum, Dad, Brother, Sister. <i>Structures:</i> This is my (Mum). Topic: School things <i>Vocabulary:</i> Bag, Book, Chair. <i>Structures:</i> It's a (Bag).</p>

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			Topic: Colours <i>Vocabulary:</i> Red, Green, Yellow. <i>Structures:</i> It's (Red). Topic: Toys <i>Vocabulary:</i> Ball, Car, Doll. <i>Structures:</i> It's my (Ball).
	Làm quen với Đọc	✓ Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, và hành động rất đơn giản và quen thuộc; ✓ Làm quen với truyện tranh, cầm sách đúng chiều, mở sách và xem tranh.	<i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 1</i>
	Làm quen với Viết	Không	No
Trẻ 4-5 tuổi	Nghe	✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 5; ✓ Nghe và làm theo 2 yêu cầu đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ hoặc 1 -3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vắn, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với	✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 5; ✓ Listen and follow 2 simple, familiar requests (Stand up! Sit down! Turn around!); ✓ Listen and answer with gestures, actions or 1-3 words or some very simple, familiar sentence patterns when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine, thank you; What's your name? - My name is ...); ✓ Listen and respond with gestures or 1 -3 words in some other very simple, familiar communication

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	Nói	<p>lứa tuổi;</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ và cụm từ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Thể hiện một số cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1–3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số câu vắn, câu thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của câu chuyện đã được nghe; 	<p>situations (within topics that include vocabulary and structures below);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce single words and phrases relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some very simple, familiar sentences when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or 1-3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate some simple gestures, gestures, and facial expressions, suitable for communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1–3 words) when participating in simple, age-appropriate games (within topics that include vocabulary and

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			<p>structures below); ✓ Repeat some very simple and familiar rhymes and verses; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) --- Topic: Family members <i>Vocabulary:</i> Grandma, Grandpa, Baby. <i>Structures:</i> This is (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). Topic: School things <i>Vocabulary:</i> Crayon, Paper, Picture, Table. <i>Structures:</i> It's a (Crayon). Topic: Colours <i>Vocabulary:</i> Pink, Orange, White, Blue. <i>Structures:</i> It's (Pink). Topic: Toys <i>Vocabulary:</i> Boat, Kite, Plane, Train. <i>Structures:</i> It's my (Boat).</p>
	Làm quen với Đọc	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Làm quen với 1-3 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể lại một số tình tiết của truyện theo tranh. 	<p><i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 2</i></p>

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	Làm quen với Viết	Không	No
Trẻ 5-6 tuổi	Nghe	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 10; ✓ Nghe và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng 1 -3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. ✓ Nghe nội dung truyện tranh đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 10; ✓ Listen and follow 2 to 3 simple, familiar commands in a row (Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet!) ✓ Listen and answer with 1 -3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Listen to simple, age-appropriate comic content. ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce relatively clearly single words, phrases and some familiar sentence patterns (within topics
	Nói	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ, cụm từ và một số mẫu câu quen thuộc trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong 	

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		<p>một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số câu vắn, câu thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản theo trình tự của truyện đã được nghe; 	<p>that include vocabulary and structures below);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate simple gestures, gestures, and facial expressions, appropriate to the communication situation (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Repeat some simple, age-appropriate rhymes and verses; ✓ Sing along to some simple, age-appropriate songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Answer questions about some very simple details in the order of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); <p>---</p> <p>Topic: My house <i>Vocabulary:</i> Bedroom, Kitchen, Living room, TV. <i>Structures:</i> There is a (Bedroom). Topic: My school <i>Vocabulary:</i> Door, Window, Slide, Swing. <i>Structures:</i> There is a (Door). Topic: Feelings</p>

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			<i>Vocabulary:</i> Happy, Sad, Hungry, Thirsty. <i>Structures:</i> I'm (Happy). Topic: Weather <i>Vocabulary:</i> Sunny, Rainy, Windy, Cloudy. <i>Structures:</i> It's (Sunny)./ Yes, it is./ No, it isn't.
	Làm quen với Đọc	✓ Làm quen với 1-5 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể chuyện qua tranh.	<i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 3</i>
	Làm quen với Viết	✓ Tập tô màu một số nét, chữ cái, từ tiếng Anh quen thuộc.	No

B. HỌC KỲ II:

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
Trẻ 3-4 tuổi	Nghe	✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 3; ✓ Nghe và làm theo yêu cầu đơn lẻ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên;	✓ Listen to words for people, names of objects, things and actions that are very simple and familiar to all ages (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 3; ✓ Listen and follow simple, familiar single requests (Stand up! Sit down!); ✓ Listen and respond with gestures, actions, 1-2 words or some very simple, familiar sentence

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn, bài thơ, bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. 	<p>patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and below structures; How are you ? - I'm fine; What's your name? - My name is ...);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen and respond with gestures, actions or answer with 1-2 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in very simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...); ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat, say words for people, names of things, things and actions that are simple and familiar (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce single words relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures and answer with 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is ...); ✓ Respond with gestures, actions or 1-2 word answers in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include
	Nói	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ và trả lời bằng 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-2 từ) khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số bài văn vần, bài thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyện đã được nghe; 	

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			<p>vocabulary and structures below);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Respond with gestures, actions or words (1-2 words) when participating in very simple, age-appropriate games; ✓ Recall some very simple and familiar rhymes and poems; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...); ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); <p>---</p> <p>Topic: Face <i>Vocabulary:</i> Nose, Mouth, Eye, Ear. <i>Structures:</i> It's my (Nose).</p> <p>Topic: Clothes <i>Vocabulary:</i> Hat, Shirt, Dress. <i>Structures:</i> This is a (Hat).</p> <p>Topic: Animals <i>Vocabulary:</i> Cat, Dog, Fish. <i>Structures:</i> It's a (Cat).</p> <p>Topic: Food <i>Vocabulary:</i> Apple, Banana, Biscuit, Milk. <i>Structures:</i> I like (apples).</p>
	Làm quen với Đọc	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, và hành động rất đơn giản và quen thuộc; ✓ Làm quen với truyện tranh, cầm sách đúng chiều, mở sách và xem tranh. 	<p><i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 1</i></p>

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	Làm quen với Viết	Không	No
Trẻ 4-5 tuổi	Nghe	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 5; ✓ Nghe và làm theo 2 yêu cầu đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ hoặc 1 -3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 5; ✓ Listen and follow 2 simple, familiar requests (Stand up! Sit down! Turn around!); ✓ Listen and answer with gestures, actions or 1-3 words or some very simple, familiar sentence patterns when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine, thank you; What's your name? - My name is ...); ✓ Listen and respond with gestures or 1 -3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below);
	Nói	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ và cụm từ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Thể hiện một số cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		<p>hợp với tình huống giao tiếp;</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1–3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số câu vắn, câu thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của câu chuyện đã được nghe; 	<p>topics that include vocabulary and structures below);</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Pronounce single words and phrases relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some very simple, familiar sentences when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or 1-3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate some simple gestures, gestures, and facial expressions, suitable for communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1–3 words) when participating in simple, age-appropriate games (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat some very simple and familiar rhymes and verses; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) <p>---</p> <p>Topic: My body Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs.</p>

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			<p><i>Structures:</i> I've got (one head).</p> <p>Topic: Clothes</p> <p><i>Vocabulary:</i> Skirt, Trousers, Shorts, Socks.</p> <p><i>Structures:</i> This is a Skirt./ These are (Trousers/...).</p> <p>Topic: Animals</p> <p><i>Vocabulary:</i> Cow, Duck, Pig, Rabbit.</p> <p><i>Structures:</i> It's a (Cow)./Yes, it is./ No, it isn't.</p> <p>Topic: Food and drinks</p> <p><i>Vocabulary:</i> Juice, Orange, Carrot, Sandwich.</p> <p><i>Structures:</i> I like (juice)./Yes, I do./ No, I don't.</p>
	Làm quen với Đọc	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Làm quen với 1-3 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể lại một số tình tiết của truyện theo tranh. 	<p><i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 2</i></p>
	Làm quen với Viết	Không	No
Trẻ 5-6 tuổi	Nghe	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 10; ✓ Nghe và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng 1 -3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen 	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 10; ✓ Listen and follow 2 to 3 simple, familiar commands in a row (Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet!) ✓ Listen and answer with 1 -3 words or some simple, familiar sentences when asked about

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. ✓ Nghe nội dung truyện tranh đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.	abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating
	Nói	✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ, cụm từ và một số mẫu câu quen thuộc trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác. ✓ Thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số câu văn, câu thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản theo trình tự của truyện đã được nghe;	in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Listen to simple, age-appropriate comic content. ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce relatively clearly single words, phrases and some familiar sentence patterns (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate simple gestures, gestures, and facial expressions, appropriate to the communication situation (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words when

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			<p>participating in simple, age-appropriate games; ✓ Repeat some simple, age-appropriate rhymes and verses; ✓ Sing along to some simple, age-appropriate songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus, ...) ✓ Answer questions about some very simple details in the order of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); --- Topic: Zoo <i>Vocabulary:</i> Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion. <i>Structures:</i> It's a (Tiger)./Yes, it is./ No, it isn't. * Topic: Jobs <i>Vocabulary:</i> Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter. <i>Structures:</i> She is a .../ He is a ... * Topic: Food <i>Vocabulary:</i> Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice. <i>Structures:</i> I like (Cakes). * Chủ đề: Picnic <i>Vocabulary:</i> Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza <i>Structures:</i> The flower is (red).</p>
	Làm quen với Đọc	✓ Làm quen với 1-5 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể chuyện qua tranh.	<i>Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, ... based on the book My little fun 3</i>
	Làm	✓ Tập tô màu một số nét, chữ cái, từ tiếng Anh quen	No

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	quen với Viết	thuộc.	

Xác nhận của



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

Xác nhận của

TRUNG TÂM ANH NGỮ
LET'S LEARN



Võ Thái Ngọc